

## ĐỀ ÁN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2024

### I. Thông tin chung (tính đến thời điểm xây dựng kế hoạch tuyển sinh)

- Tên cơ sở đào tạo:
  - Tên tiếng Việt: Trường Đại học Y Dược cần Thơ**
  - Tên tiếng Anh: Can Tho University of Medicine and Pharmacy**
- Mã trường: **YCT**
- Địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu): số 179 Nguyễn Văn Cừ, phường An Khánh, quận Ninh Kiều, TP. cần Thơ.
- Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo: [www.ctump.edu.vn](http://www.ctump.edu.vn)
- Địa chỉ các trang mạng xã hội của cơ sở đào tạo: <http://facebook.com/dhydct.ctump.edu.vn>
- Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 0292.3831531 hoặc 0292.3508873
- Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo, được khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp ở năm trước cách năm tuyển sinh một năm.

Lĩnh vực/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số sy trúng tuyển nhập học	sốsv tốt nghiệp	Tỉ lệ sv tốt nghiệp đã có việc làm
Lĩnh vực sức khỏe					
Y khoa	Đại học	930	940	920	98,77
Y học dự phòng	Đại học	120	81	73	95,45
Y học cổ truyền	Đại học	120	93	86	94,05
Dược học	Đại học	150	98	92	96,74
Điều dưỡng	Đại học	80	81	72	98,53
Hộ sinh	Đại học	0	0	0	0
Răng - Hàm - Mặt	Đại học	80	72	67	98,51

Kỹ thuật xét nghiệm y học	Đại học	80	124	116	95,19
Kỹ thuật hình ảnh y học	Đại học	0	0	0	0
Y tế công cộng	Đại học	40	27	20	100
<b>Tổng</b>		1600	1516	1446	97,9

## 8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

- Năm tuyển sinh 2022: Trường xét tuyển kết quả Kỳ thi THPT của ba môn Toán, Hóa và Sinh (không nhân hệ số).

- Năm tuyển sinh 2023: Trường xét tuyển kết quả Kỳ thi THPT của ba môn Toán, Hóa và Sinh (không nhân hệ số).

## 8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2022			b ăm 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
	Lĩnh vực sức khỏe/nhóm ngành VI <i>Tô hợp: Toán- Hóa- Sinh</i>	Kết quả thi THPT						
1	Y khoa	B00	1170	875	25,6	1120	998	25,52
2	Y học dự phòng	B00	130	71	21,05	75	120	22,35
3	Y học cổ truyền	B00	■ 165	128	23,3	125	138	23,90
4	Dược học	B00	275	225	24,6	200	171	24,70
5	Điều dưỡng	B00	100	76	21,75	75	77	23,20
6	Hộ sinh	B00	50	36	20,2	30	29	22,25
7	Răng hàm mặt	B00	150	155	25,45	250	203	25,40
8	Kỹ thuật Xét nghiệm y học	B00	100	86	23,75	75	83	24,05

9	Kỹ thuật Hình ảnh y học	BOO	30	25	23	30	45	23,50
10	Y tế công cộng	BOO	30	21	20	20	30	20
	<b>Tổng</b>		<b>2200</b>	<b>1698</b>	X	<b>2000</b>	<b>1894</b>	X

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	
1	Y khoa	7720101	493/QĐ-KHTV	10/05/1979	2203/QĐ-ĐHYDCT	08/08/2022	Bộ GDĐT	1979	2024
2	Y học dự phòng	7720110	4194/QĐ-BGDĐT	18/06/2009	2203/QĐ-ĐHYDCT	08/08/2022	Bộ GDĐT	2009	2024
3	Y học cổ truyền	7720115	2745/QĐ-BGDĐT	30/07/2012	2203/QĐ-ĐHYDCT	08/08/2022	Bộ GDĐT	2012	2024
4	Dược học	7720201	435/QĐ/BGD&ĐT-ĐH	25/01/2002	2203/QĐ-ĐHYDCT	08/08/2022	Bộ GDĐT	2002	2024
5	Điều dưỡng	7720301	154/QĐ/BGD&ĐT-ĐH&SĐH	13/01/2004	2203/QĐ-ĐHYDCT	08/08/2022	Bộ GDĐT	2004	2024
6	Hộ sinh	7720302	1091/QĐ-ĐHYDCT	21/06/2019	2203/QĐ-ĐHYDCT	08/08/2022	Trường	2020	2024
7	Răng-Hàm-Mặt	7720501	4303/QĐ/GD-ĐT	22/12/1907	2203/QĐ-ĐHYDCT	08/08/2022	Bộ GDĐT	1995	2024
8	Kỹ thuật Xét nghiệm y học	7720601	4194/QĐ-BGDĐT	18/06/2009	2203/QĐ-ĐHYDCT	08/08/2022	Bộ GDĐT	2009	2024
9	Kỹ thuật Hình ảnh	7720602	1073/QĐ-ĐHYDCT	18/06/2019	2203/QĐ-	08/08/2022	Trường	2021	2024

	y học				ĐHYDCT				
10	Y tế công cộng	7720701	4194/QĐ-BGDĐT	18/06/2009	2203/QĐ-ĐHYDCT	08/08/2022	Bộ GDĐT	2009	2024

## II. Tuyển sinh đào tạo chính quy

### 1. Tuyển sinh chính quy đại học

#### 1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

- Thí sinh đã tốt nghiệp trung học phổ thông. Thí sinh có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.
- Thí sinh là người nước ngoài đã tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc trung cấp có học chương trình THPT, có nguyện vọng học tại trường.

#### 1.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh cả nước.

#### 1.3. Phương thức tuyển sinh:

Xét tuyển kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024 của ba môn Toán, Hóa và Sinh (không nhân hệ số). Nếu nhiều thí sinh đồng đi kèm xét tuyển, ưu tiên chọn môn Toán xét tuyển từ điểm cao xuống thấp theo chỉ tiêu. Thí sinh là người nước ngoài xét tuyển kết quả học tập THPT, có kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực tiếng Việt, tiếng Anh đáp ứng quy định hiện hành.

#### 1.2. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu xét tuyển đợt 1 (dự kiến)				Tổ hợp xét tuyển	
						XétKQ thi THPT	Dự bị dân tộc	Hợp đồng	Tổng	Tổ hợp môn	Môn chính
1	Đại học	7720101	Y khoa	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	710	25	300	1035	Toán-Hóa-Sinh	
	Đại học	7720101	Y khoa	411	Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài	200			200		
2	Đại học	7720110	Y học dự phòng	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	128	2	20	150	Toán-Hóa-Sinh	
3	Đại học	7720115	Y học cổ truyền	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	105	6	19	130	Toán-Hóa-Sinh	
4	Đại học	7720201	Dược học	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	193	7		200	Toán-Hóa-Sinh	
5	Đại học	7720301	Điều dưỡng	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	101	4		105	Toán-Hóa-Sinh	
6	Đại học	7720302	Hộ sinh	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	46	4		50	Toán-Hóa-Sinh	
7	Đại học	7720501	Răng hàm mặt	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	122	8	20	150	Toán-Hóa-Sinh	
8	Đại học	7720601	Kỹ thuật Xét nghiệm y học	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	96	4		100	Toán-Hóa-Sinh	
9	Đại học	7720602	Kỹ thuật Hình ảnh y học	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	46	4		50	Toán-Hóa-Sinh	
10	Đại học	7720701	Y tế công cộng	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	40			40	Toán-Hóa-Sinh	
11	Đại học	7520212	Kỹ thuật Y sinh*	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	20			20	Toán-Hóa-Sinh	

				30			30	Toán-Lý-Hóa	
				<b>1.887</b>	<b>64</b>	<b>359</b>	<b>2.260</b>		

(\*) *Ngành dự kiến mở*

Chỉ tiêu xét tuyển đợt 1 (XTĐ 1):

- Chỉ tiêu từng ngành có thể thay đổi 20% để phù hợp nhu cầu và mức điểm chung của ngành. Chỉ tiêu trên có chỉ tiêu xét tuyển thăng theo quy chế tuyển sinh đại học. Đối với ngành dự kiến mở, đơn thời điểm tuyển sinh nêu Bộ GD&ĐT chưa phê duyệt tuyển sinh Trường sẽ chuyển chỉ tiêu về các ngành còn lại.

- Dự bị dân tộc: Chỉ tiêu đào tạo từ các trường Dự bị đại học chuyển đến.

- Đào tạo theo hợp đồng: Chỉ tiêu đào tạo theo nhu cầu của ủy ban nhân dân cấp tỉnh/Thành phố, Bệnh viện, Cơ quan, Đơn vị trong lĩnh vực y tế... có ký kết hợp tác, đăng ký đặt hàng đào tạo với Trường; đặc biệt ưu tiên cho tuyển y tế cơ sở, vùng biên giới, hải đảo. Thí sinh bắt buộc phải có quyết định cử đi đào tạo của Đơn vị hợp đồng.

- Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài: Chỉ tiêu đào tạo thí sinh tốt nghiệp THPT ở nước ngoài hoặc trung cấp có học chương trình THPT và có quốc tịch nước ngoài.

### 1.3. Ngưỡng đầu vào:

Sau khi Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với các ngành thuộc nhóm ngành sức khỏe có cấp chứng chỉ hành nghề, Trường sẽ thông báo ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào và điều kiện nhận ĐKXT vào trường trên địa chỉ vwebsite của trường: [www.ctump.edu.vn](http://www.ctump.edu.vn) mục tuyển sinh.

### 1.4. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường:

- Mã trường: **YCT**

- Mã phương thức xét tuyển: 100 (Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT)

- Mã phương thức xét tuyển thăng: 301

- Mã phương thức ưu tiên xét tuyển: 3011

- Mã xét tuyển từ dự bị đại học: 3012

- Tổ hợp xét tuyển **BOO: Toán-Hóa-Sinh** (Hóa, Sinh: điểm môn thi thành phần).

**AOO: Toán-Lý - Hóa** (Lý, Hóa: điểm môn thi thành phần) đối với ngành Kỹ thuật Y sinh.

- Tiêu chí phụ dùng để xét tuyển: nếu nhiều thí sinh đồng điểm xét tuyển, ưu tiên chọn môn Toán xét tuyển từ điểm cao xuống thấp theo

chỉ tiêu.

- Chỉ tiêu từng ngành có thể thay đổi 20% để phù hợp nhu cầu và mức điểm chung của ngành.
- Dự bị dân tộc: Chỉ tiêu đào tạo từ các trường Dự bị đại học chuyển đến.
- Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài: Chỉ tiêu đào tạo thí sinh tốt nghiệp THPT ở nước ngoài hoặc trung cấp có học chương trình THPT và có quốc tịch nước ngoài.

**- Tuyển sinh theo hợp đồng:**

+ *Nội dung tuyển sinh đào tạo hợp đồng:* ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Đơn vị hợp đồng đề đào tạo nhân lực cho các cơ quan, tổ chức doanh nghiệp lĩnh vực y tế, ưu tiên khu vực Tây Nam Bộ; đối tượng thí sinh là người có hộ khẩu thường trú từ 3 năm trở lên tại khu vực; Tỉnh hoặc Đơn vị cam kết sử dụng sinh viên tốt nghiệp bắt buộc có **quyết định** cử đi đào tạo của UBND tỉnh hoặc Đơn vị.

+ *Chỉ tiêu đào tạo:* Tuyển sinh đào tạo theo hợp đồng 359 chỉ tiêu (trong tổng chỉ tiêu xét tuyển đợt 1 của Trường).

1.5. Tô chức tuyển sinh:

**- Thời gian:**

+ Xét tuyển đợt 1: thí sinh đăng ký xét tuyển (ĐKXT) theo hình thức trực tuyến sau kỳ thi tốt nghiệp THPT trên Hệ thống Công th ông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo kế hoạch chung và hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo; thí sinh điều chỉnh nguyện vọng ĐKXT theo thời gian quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và thông báo tuyển sinh của trường.

+ Xét tuyển bổ sung (nếu có): thí sinh đăng ký trực tuyến theo qui định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và thông báo tuyển sinh của trường.

**- Hình thức nhận ĐKXT:**

+ Xét tuyển đợt 1: thí sinh ĐKXT theo hình thức trực tuyến sau kỳ thi THPT theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo, nộp kinh phí ĐKXT trực tuyến; thí sinh điều chỉnh nguyện vọng ĐKXT hình thức trực tuyến theo thời gian quy định.

+ Xét tuyển bổ sung (nếu có): thí sinh đăng ký bằng hình thức trực tuyến theo thông báo tuyển sinh của trường.

**- Các điều kiện xét tuyển:**

Trường không sử dụng điểm bao lưu trong kỳ thi tốt nghiệp THPT trước đây để xét tuyển sinh;

Thí sinh được ĐKXT không giới hạn số nguyện vọng và phải sắp xếp nguyện vọng theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp (nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất);

Thí sinh trúng tuyển xác nhận nhập học trong thời hạn quy định bằng hình thức trực tuyến trên hệ thống của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Quá thời hạn, thí sinh không xác nhận nhập học được xem như từ chối nhập học và trường được xét tuyển thí sinh khác bổ sung.

Thí sinh chịu trách nhiệm về tính xác thực của các thông tin ĐKXT. Trường có quyền từ chối tiếp nhận hoặc buộc thôi học nếu thí sinh không đảm bảo các điều kiện trúng tuyển khi đối chiếu thông tin ĐKXT và dữ liệu đăng ký dự thi với hồ sơ gốc.

#### 1.6. Chính sách ưu tiên:

- Chính sách ưu tiên theo đối tượng và khu vực thực hiện theo qui chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo hiện hành. Từ năm 2023, thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc trung cấp) và một năm kế tiếp;

- Điểm ưu tiên (khu vực và đối tượng) đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

*Điểm ưu tiên -  $[(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên quy định của Quy chế tuyển sinh}$ .*

- Tổ chức xét tuyển thẳng: Chi tuyển thẳng ngành Dược học đối với thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế môn Hóa học do Bộ GD&ĐT tổ chức, cử tham gia; các ngành còn lại chỉ tuyển thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế môn Sinh học do Bộ GD&ĐT tổ chức, cử tham gia và đã tốt nghiệp trung học phổ thông. Thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính đến thời điểm xét tuyển thẳng.

- Tổ chức ưu tiên xét tuyển: Thí sinh tốt nghiệp TIIPT năm 2024 đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia có môn thi chọn học sinh giỏi quốc gia trùng với môn xét tuyển Toán, Hóa, Sinh và đã tốt nghiệp trung học, sau khi hoàn thành kỳ thi THPT có 3 môn xét tuyển của trường và đáp ứng tiêu chí đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định. Thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính đến thời điểm xét tuyển.

Trường sẽ có thông báo xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển thẳng trên trang tuyển sinh của trường để thí sinh đăng ký xét tuyển.

1.7. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

Lệ phí xét tuyển: 20.000 đồng/ 01 nguyện vọng.

1.8. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

TT	Ngành	Học phí năm học
1	Y khoa, Răng hàm mặt	49.150.000 đ
2	Dược học	49.685.000 đ
3	Y học cổ truyền, Y học dự phòng	44 152.000 đ
4	Điều dưỡng, Kỹ thuật xét nghiệm y học	38.645.000 đ
5	Kỹ thuật Hình ảnh y học, Hộ sinh, Y tế công cộng	33 110.000 đ

- Mức học phí đối với diện đào tạo theo hợp đồng trên cơ sở ký kết đào tạo với UBND các tỉnh theo Nghị định 81/2021/NĐ- CP.

1.9. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm: thực hiện theo Kế hoạch tuyển sinh đại học của Bộ GD&ĐT.

1.10. Việc CSĐT thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro

Trường cam kết giải quyết kịp thời, đúng quy định các khiếu nại của thí sinh trong công tác tuyển sinh theo nguyên tắc bảo vệ quyền chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro.

1.11. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

1.11.1. Thông tin về doanh nghiệp hợp tác đào tạo.

1.11.2. Các thông tin triển khai áp dụng cơ chế đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học. (không trái các quy định hiện hành).

1.12. Tài chính:

1.12.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 541 tỷ đồng;

1.12.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 36 triệu đồng/sinh viên.

## **2. Tuyển sinh đào tạo đại học chính quy với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên**

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

Thí sinh là công dân Việt Nam đã tốt nghiệp THPT và trung cấp chuyên nghiệp/cao đẳng được tham gia dự tuyển sinh. Thí sinh là người nước ngoài đã tốt nghiệp THPT và trung cấp chuyên nghiệp khối ngành khoa học sức khỏe tại Việt Nam phù hợp với ngành đăng ký dự tuyển.

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh cả nước.

1.3. Phương thức tuyển sinh:

Thí sinh có thể đăng ký nhiều hình thức xét tuyển nhưng phải đảm bảo ngưỡng chất lượng đầu vào. Trường hợp thí sinh trúng tuyển nhiều hình thức, Trường sẽ chọn xét trúng tuyển theo thứ tự: kết quả thi THPT, thi bổ trợ + kết quả học tập THPT, kết quả học tập THPT, hoặc kết quả học tập THPT kết hợp TC/CĐ. Đối với môn xét tuyển có lựa chọn, thí sinh tự chọn môn xét tuyển và ghi trong phiếu đăng ký, môn có điểm lý thuyết và thực hành sẽ tính điểm trung bình cộng của lý thuyết và thực hành để xét tuyển. Thí sinh là người nước ngoài xét tuyển tốt nghiệp THPT và trung cấp chuyên nghiệp khối ngành khoa học sức khỏe.

### ***3.1 Hệ liên thông chính quy ngành: Y khoa (từ trung cấp lên đại học)***

Thí sinh chọn 1 trong 2 hoặc cả 2 phương thức xét tuyển:

#### **- Phương thức 1: Xét tuyển kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT**

Xét tuyển kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT 2024 của ba môn Toán, Hóa và Sinh (không nhân hệ số). Nếu nhiều thí sinh đồng điểm xét tuyển, ưu tiên chọn môn Toán xét tuyển từ điểm cao xuống thấp theo chỉ tiêu.

Thí sinh là người nước ngoài xét tuyển kết quả học tập THPT và kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực tiếng Việt.

#### **- Phương thức 2: Thi bổ trợ' và kết quả học tập THPT**

Kỳ thi nhằm đánh giá các năng lực cần thiết để học tập ở bậc trình độ đào tạo đại học. Nội dung thi nằm trong chương trình giáo dục trung học phổ thông, trọng tâm thuộc chương trình lớp 12 và chương trình trung cấp chuyên nghiệp hoặc cao đẳng của thí sinh đăng ký dự tuyển. Hình thức thi: trắc nghiệm. Xét tuyển kết quả thi bổ trợ (KOTBT) và điểm trung bình cộng cả năm của 3 môn Toán, Hóa, Sinh lớp 12.

Xét tuyển kết quả thi bổ trợ, đánh giá tư duy do Trường tổ chức thi đề xét tuyển. Mỗi thí sinh tham gia dự thi một bài thi tổ hợp dưới đây:

- Ngành Y khoa: Toán học, Năng lực bổ trợ (Giải phẫu-Sinh lý), Năng lực chuyên môn (Nội khoa, Ngoại khoa, Sản phụ khoa. Nhi khoa).

Điểm quy đổi thi hỗ trợ như sau:  $KQTB_T = ĐTB * 30 / 100$ .

Điểm xét tuyển - điểm  $KQTB_{TX} 50\% + (\text{điểm Toán} + \text{Hóa} + \text{Sinh lớp 12}) \times 50\% + \text{điểm ưu tiên (nếu có)}$ .

Điểm xét tuyển quy đổi sang thang điểm 100 đề xét tuyển:  $(ĐXT * 100) / 30$ . Nếu nhiều thí sinh đồng điểm xét tuyển, ưu tiên chọn điểm “Thi bổ trợ” xét tuyển từ điểm cao xuống thấp theo chỉ tiêu.

**1.3.2 Hệ liên thông chính quy ngành: Y học cổ truyền, Dược học, Y học dự phòng, Điều dưỡng và Xét nghiệm y học (từ trung cấp lên đại học)**

Thí sinh chọn 1 trong 2 hoặc cả 2 phương thức xét tuyển:

**- Phương thức 1: Xét tuyển kết quả học tập THPT**

Điểm xét tuyển = ĐTB môn Toán + ĐTB môn Hóa + ĐTB môn Sinh + Điểm ưu tiên (nếu có). Tất cả điểm không nhân hệ số. Nếu nhiều thí sinh đồng điểm xét tuyển, ưu tiên chọn môn Toán xét tuyển từ điểm cao xuống thấp theo chỉ tiêu.

Điểm trung bình (ĐTB) các môn Toán, Hóa và Sinh là điểm trung bình môn học cả năm lớp 12 được ghi trong học bạ THPT.

**- Phương thức 2: Xét tuyển kết quả học tập THPT kết hợp kết quả học tập Trung cấp**

Điểm xét tuyển = kiến thức cơ bản + kiến thức cơ sở ngành + kiến thức chuyên ngành + điểm ưu tiên (nếu có). Tất cả điểm không nhân hệ số. Điểm trung bình các môn dược ghi trong học bạ/bảng điểm THPT hoặc Trung cấp.

**Kiến thức cơ bản:** điểm trung bình môn cả năm lớp 12 của 01 (một) môn Toán hoặc Hóa hoặc Sinh.

**Kiến thức cơ sở ngành:** điểm học phần Sinh lý-Giải phẫu của bậc đào tạo trung cấp. Riêng ngành Dược học là điểm học phần Hóa phân tích của bậc đào tạo trung cấp.

**Kiến thức chuyên ngành:** điểm trung bình của một trong các học phần bậc trung cấp như sau

+ **Ngành Y học cổ truyền:** Lý luận YHCT, Châm cứu, Bệnh học YHCT, Đông dược, Bào chế, Bài thuốc cổ phương.

+ **Ngành Dược học:** Hóa dược, Dược lý, Bào chế, Kiểm nghiệm.

+ **Ngành Y học dự phòng (YHDP):** Sức khỏe môi trường, Sức khỏe nghề nghiệp, Dịch tễ học, Dinh dưỡng-an toàn thực phẩm.

+ **Ngành Điều dưỡng:** Nội, Ngoại, Sản, Nhi.

+ **Ngành Xét nghiệm y học:** Hóa sinh, Vi sinh, Ký sinh trùng, Huyết học.

Nếu nhiều thí sinh đồng điểm xét tuyển, ưu tiên chọn điểm “kiến thức chuyên ngành” xét tuyển từ điểm cao xuống thấp theo chỉ tiêu.

### ***1.3.3 Hệ liên thông chính quy ngành: Dược học, Điều dưỡng và Xét nghiệm y học (cao đẳng lên đại học)***

Thí sinh chọn 1 trong 2 hoặc cả 2 phương thức xét tuyển:

#### **- Phương thức 1: Xét tuyển kết quả học tập THPT**

Điểm xét tuyển - ĐTB môn Toán 4 ĐTB môn Hóa + ĐTB môn Sinh 4 Điểm ưu tiên (nếu có). Tất cả điểm không nhân hệ số. Nếu nhiều thí sinh đồng điểm xét tuyển, ưu tiên chọn môn Toán xét tuyển từ điểm cao xuống thấp theo chỉ tiêu.

Điểm trung bình (ĐTB) các môn Toán, Hóa và Sinh là điểm trung bình môn học cả năm lớp 12 được ghi trong học bạ THPT.

#### **- Phương thức 2: Xét tuyển kết quả học tập THPT kết hợp kết quả học tập cao đẳng**

Điểm xét tuyển = kiến thức cơ bản + kiến thức cơ sở ngành + kiến thức chuyên ngành + điểm ưu tiên (nếu có). Tất cả điểm không nhân hệ số. Điểm trung bình các môn được ghi trong học bạ/bảng điểm THPT hoặc Cao đẳng.

**Kiến thức cơ bản:** điểm trung bình cả năm lớp 12 của 01 (một) môn Toán hoặc Hóa hoặc Sinh.

**Kiến thức cơ sở ngành:** điểm học phần Sinh lý-Giải phẫu của bậc đào tạo cao đẳng. Riêng ngành Dược học là điểm học phần Hóa phân tích của bậc đào tạo cao đẳng. Trường hợp trong chương trình cao đẳng không có 02 học phần này, thí sinh có thể chọn điểm của 02 học phần này ở bậc trung cấp.

**Kiến thức chuyên ngành:** điểm trung bình của một trong các học phần của bậc đào tạo cao đẳng như sau

+ **Ngành Dược học:** Hóa dược, Dược lý, Bào chế, Kiểm nghiệm.

+ **Ngành Điều dưỡng:** Nội, Ngoại, Sản, Nhi.

+ **Ngành Xét nghiệm y học:** Hóa sinh, Vi sinh, Ký sinh trùng, Huyết học.

Nếu nhiều thí sinh đồng điểm xét tuyển, ưu tiên chọn điểm “kiến thức chuyên ngành” xét tuyển từ điểm cao xuống thấp theo chỉ tiêu.

#### **1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh:**

<b>TT</b>	<b>Trình độ đào tạo</b>	<b>Mã ngành xét tuyển</b>	<b>Tên ngành xét tuyển</b>	<b>Mã phương thức xét tuyển</b>	<b>Tên phương thức xét tuyển</b>	<b>Chỉ tiêu (dự kiến)</b>	<b>Số văn bản quy định</b>	<b>Ngày tháng năm ban hành văn bản</b>	<b>Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành</b>	<b>Năm bắt đầu đào tạo</b>
1	Đại học	7720101B	Y khoa	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	45	493/QĐ-KHTV	10/05/1979	Bộ GDĐT	1984

2	Đại học	7720101B	Y khoa	5001	Thi bộ trợ+ học ba THPT	200	493/QĐ-KHTV	10/05/1979	Bộ GDĐT	1984
3	Đại học	7720110B	Y học dự phòng	500	Xét kết quả học tập cấp THPT/Trung cấp	30	4194/QĐ- BGDĐT	18/06/2009	Bộ GDĐT	2020
4	Đại học	7720115B	Y học cổ truyền	500	Xét kết quả học tập cấp THPT/Trung cấp	25	2745/QĐ- BGDĐT	30/07/2012	Bộ GDĐT	2013
6	Đại học	7720201B	Dược học (trung cấp lên đại học)	500	Xét kết qua học tập cấp THPT/Trung cấp	10	435/QĐ/BGD&ĐT-ĐH	13/01/2004	Bộ GDĐT	2004
7	Đại học	7720201c	Dược học (cao đẳng lên đại học)	500	Xét kết quả học tập cấp THPT/Cao đẳng	30	435/QĐ/BGD&ĐT-ĐH	13/01/2004	Bộ GDĐT	2019
8	Đại học	7720301B	Điều dưỡng (trung cấp lên đại học)	500	Xét kết quả học tập cấp THPT/Trung cấp	10	154/QĐ/BGD&ĐT-ĐH&SDH	13/01/2004	Bộ GDĐT	2005
9	Đại học	7720301c	Điều dưỡng (cao đẳng lên đại học)	500	Xét kết qua học tập cấp THPT/Cao đẳng	10	154/QĐ/BGD&ĐT-ĐH&SDH	13/01/2004	Bộ GDĐT	2019
10	Đại học	7720601B	Kỹ thuật Xét nghiệm y học	500	Xét kết quả học tập cấp THPT/Trung cấp	10	4194/QĐ- BGDĐT	18/06/2009	Bộ GDĐT	2010

			(trung cấp lên đại học)							
11	Đại học	7720601C	Kỹ thuật Xét nghiệm y học (cao đẳng lên đại học)	500	Xét kết quả học tập cấp THPT/Cao đẳng	10	4194/QĐ- BGDĐT	18/06/2009	Bộ GDĐT	2020
<b>Tổng cộng</b>						<b>380</b>				

**Chỉ tiêu từng ngành có thể thay đổi 10% để phù hợp nhu cầu xã hội** và mức điểm chung của ngành. 1.5. Ngưỡng đầu vào

- **Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT:** Sau khi Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với các ngành thuộc nhóm ngành sức khỏe có cấp chứng chỉ hành nghề, Trường sẽ thông báo ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào để xét tuyển.

- **Xét tuyển kết quả học tập cấp THPT/Trung cấp/Cao đẳng và thi bổ trợ+THPT** thì ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào như sau:

+ **Các ngành Y khoa, Y học cổ truyền và Dược học** phải đạt một trong các tiêu chí sau: học lực lớp 12 đạt loại giỏi hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 8,0 trở lên hoặc tốt nghiệp THPT loại giỏi trở lên hoặc học lực lớp 12 đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo hoặc tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ CĐ đạt loại giỏi; hoặc tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ CD đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo.

+ **Các ngành Y học dự phòng, Điều dưỡng, Kỹ thuật xét nghiệm y học** phải đạt một trong các tiêu chí sau: học lực lớp 12 đạt loại khá hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 6,5 trở lên, hoặc tốt nghiệp THPT loại khá, hoặc có học lực lớp 12 đạt loại trung bình và có 5 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo hoặc tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng đạt loại khá trở lên.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

#### **1.6.1 Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT:**

- Thí sinh nộp hồ sơ dự tuyển theo hướng dẫn của Sở GD&ĐT, được cung cấp tài khoản trên hệ thống của Bộ GD&ĐT và theo thông báo tuyển sinh của trường.

- Mã trường: **YCT**

-To hợp xét tuyển (**B00**): **Toán - Hóa - Sinh** (Hóa và Sinh lấy điểm môn thi thành phần).

- Mã phương thức xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT: **100**.
- 1 tiêu chí phụ dùng để xét tuyển: nếu nhiều thí sinh đồng điểm xét tuyển, ưu tiên chọn môn Toán xét tuyển từ điểm cao xuống thấp theo chỉ tiêu.

***1.6.2 Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT và trung cấp/CĐ:***

- Thí sinh nộp hồ sơ dự tuyển theo hướng dẫn của Sở GD&ĐT, được cung cấp tài khoản trên hệ thống của Bộ GD&ĐT và theo thông báo tuyển sinh của trường.
- Mã phương thức xét tuyển: **500** (Xét kết quả học tập THPT và trung cấp/CĐ)
- 1 tiêu chí phụ dùng để xét tuyển: nếu nhiều thí sinh đồng điểm xét tuyển, ưu tiên chọn điểm Kiến thức chuyên ngành xét tuyển từ điểm cao xuống thấp theo chỉ tiêu.

***1.6.3 Thi bổ trợ + học bạ THPT:***

- Thí sinh nộp hồ sơ dự tuyển theo hướng dẫn của Sở GD&ĐT, được cung cấp tài khoản trên hệ thống của Bộ GD&ĐT và theo thông báo tuyển sinh của trường.
- Mã phương thức thi tuyển: **401**
- Tiêu chí phụ dùng để xét tuyển: nếu nhiều thí sinh đồng điểm xét tuyển, ưu tiên chọn điểm Đánh giá năng lực xét tuyển từ điểm cao xuống thấp theo chỉ tiêu.

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

***1.7.1 Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT:***

- Thời gian: xét tuyển thí sinh thực hiện theo Thông báo tuyển sinh của trường và nộp hồ sơ đăng ký dự thi THPT theo quy định của Sở Giáo dục và Đào tạo.
- Hình thức nhận ĐKXT: thí sinh nộp hồ sơ theo Thông báo tuyển sinh của trường và nộp hồ sơ đăng ký dự thi THPT theo quy định của Sở Giáo dục và Đào tạo kèm theo lệ phí ĐKXT.

### 1.7.2 Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT và trung cấp/CĐ:

Thời gian và hình thức ĐKXT: theo thông báo tuyển sinh của trường; đồng thời thí sinh đăng ký thông tin xét tuyển và nguyện vọng trên Hệ thống của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo thời gian quy định của Bộ.

### 1.7.3 Thi bổ trợ+THPT

Thời gian và hình thức đăng ký: theo thông báo tuyển sinh của trường; đồng thời thí sinh đăng ký thông tin xét tuyển và nguyện vọng trên Hệ thống của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo thời gian quy định của Bộ.

Tổ hợp môn thi bổ trợ ngành Y khoa: Mỗi thí sinh tham gia dự thi một bài thi tổ hợp dưới đây

Môn thi và số câu hỏi	Thời gian làm bài (phút)	Điểm thành phần
<b>Toán học:</b> 30 câu	40	30 điểm
<b>Năng lực bổ trợ</b> Giải phẫu: 15 câu Sinh lý: 15 câu	35	30 điểm
<b>Năng lực chuyên môn</b> - Y khoa:	45	40 điểm
Nội khoa: 10 câu Ngoại khoa: 10 câu Nhi khoa: 10 câu Sản phụ khoa: 10 câu		

Điểm quy đổi thi bổ trợ như sau:  $KQTBT = ĐBT * 30/100$ .

Lưu ý: ngoài hồ sơ nộp tại Sở GD&ĐT, thí sinh nộp 01 bộ hồ sơ đăng ký theo thông báo tuyển sinh của trường về Phòng Đào tạo đại học - Trường Đại học Y Dược cần Thơ (số 179 Nguyễn Văn Cừ, phường An Khánh, quận Ninh Kiều, Thành phố cần Thơ).

#### ***1.7.4 Các điều kiện xét tuyển:***

Trường không sử dụng điểm bảo lưu trong kỳ thi THPT và kết quả thi bổ trợ các năm trước để xét tuyển;

Thí sinh được ĐKXT theo ngành tốt nghiệp ở trung cấp/cao đẳng;

Thí sinh dự tuyển phải đảm bảo điều kiện xét tuyển theo Thông báo tuyển sinh của trường.

Thí sinh chịu trách nhiệm về tính xác thực của các thông tin đăng ký dự tuyển. Trường có quyền từ chối tiếp nhận hoặc buộc thôi học nếu thí sinh không đảm bảo các điều kiện trúng tuyển khi đối chiếu thông tin đăng ký dự tuyển và dữ liệu đăng ký dự thi với hồ sơ gốc.

Chỉ tiêu từng ngành có thể thay đổi 10% để phù hợp nhu cầu xã hội và mức điểm chung của ngành.

#### **1.8. Chính sách ưu tiên:**

- Chính sách ưu tiên theo đối tượng và khu vực thực hiện theo qui chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo hiện hành. Từ năm 2023, thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc trung cấp) và một năm kế tiếp;

- Điểm ưu tiên (khu vực và đối tượng) đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

*Điểm ưu tiên = [(30 - Tổng điểm đạt được)/7,5] X Mức điểm ưu tiên quy định của Quy chế tuyển sinh.*

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

- Lệ phí xét tuyển 50.000 đồng/phương thức.
- Lệ phí thi đánh giá năng lực: 500.000 đồng/thí sinh.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm CP.

- Mức học phí đối với diện đào tạo theo hợp đồng trên cơ sở ký kết đào tạo với UBND các tỉnh theo Nghị định 81/2021/NĐ-

TT	Ngành	Học phí năm học
1	Y khoa, Răng hàm mặt	49.150.000 đ
2	Dược học	49.685.000 đ
3	Y học cổ truyền, Y học dự phòng	44.152.000 đ
4	Điều dưỡng, Kỹ thuật xét nghiệm y học	38.645 000 đ
5	Kỹ thuật Hình ảnh y học, Hộ sinh, Y tế công cộng	33.110.000 đ

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm: Trường tuyển sinh 01 đợt theo thông báo tuyển sinh của Trường.

1.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành): Không có.

### **III. Tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm: Trường không tuyển sinh, đào tạo.**

Đường link công khai tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm trên trang thông tin điện tử của CSĐT.

### **IV. Tuyển sinh đào tạo từ xa: Trường không tuyển sinh, đào tạo.**

Đường link công khai tuyển sinh đào tạo từ xa trên trang thông tin điện tử của CSĐT.

*Mẫu số 03: Báo cáo các điều kiện đảm bảo chất lượng*

**CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG**

**1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2023 (Người học)**

STT	Trình độ/ ĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
<b>A</b>	<b>SAU ĐẠI HỌC</b>		
<b>1</b>	<b>Tiến sĩ</b>		<b>67</b>
<b>LI</b>	<b>Lĩnh vực sức khỏe</b>		
1.1.1	Khoa học y sinh	9720101	15
1.1.2	Ngoại khoa	9720104	11
1.1.3	Nội khoa	9720107	12
1.1.4	Kiểm nghiệm thuốc và độc chất	9720210	4
1.1.5	Răng - Hàm - Mặt	9720501	15
1.1.6	Y tế công cộng	9720701	10
<b>2</b>	<b>Thạc sĩ</b>		
<b>2.1</b>	<b>Lĩnh vực sức khỏe</b>		<b>464</b>
2.1.1	Khoa học y sinh	8720101	3
2.1.2	Ngoại khoa	8720104	63
2.1.3	Nhi khoa	8720106	60
2.1.4	Nội khoa	8720107	167
2.1.5	Y học dự phòng	8720163	9
2.1.6	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc	8720202	6
2.1.7	Dược lý và dược lâm sàng	8720205	46
2.1.8	Kiểm nghiệm thuốc và độc chất	8720210	7
2.1.9	Răng - Hàm - Mặt	8720501	67
2.1.10	Kỹ thuật xét nghiệm y học	8720601	32

2.1.11	Y tế công cộng	8720701	4
<b>B</b>	<b>ĐẠI HỌC</b>		
<b>3</b>	<b>Đại học chính quy</b>		<b>10316</b>
<b>3.1</b>	<b>Chính quy</b>		<b>10316</b>
<b>3.1.1</b>	<b>Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học</b>		
<b>3.1.1.1</b>	<b>Lĩnh vực</b>		
3.1.1.1.1	Ngành		
<b>3.1.2</b>	<b>Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)</b>		
<b>3.1.2.1</b>	<b>Lĩnh vực sức khỏe</b>		<b>9132</b>
3.1.2.1.1	Y khoa	7720101	5603
3.1.2.1.2	Y học dự phòng	7720110	467

<b>STT</b>	<b>Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo</b>	<b>Mã lĩnh vực/ngành</b>	<b>Quy mô đào tạo</b>
3.1.2.1.3	Y học cổ truyền	7720115	570
3.1.2.1.4	Dược học	7720201	716
3.1.2.1.5	Điều dưỡng	7720301	263
3.1.2.1.6	Hộ sinh	7720302	147
3.1.2.1.7	Răng - Hàm - Mặt	7720501	809
3.1.2.1.8	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	339
3.1.2.1.9	Kỹ thuật hình ảnh y học	7720602	103
3.1.2.1.10	Y tế công cộng	7720701	115
<b>3.2</b>	<b>Đối tượng từ trung cấp lên đại học</b>		
<b>3.2.1</b>	<b>Lĩnh vực sức khỏe</b>		<b>1092</b>
3.2.1.1	Y khoa	7720101	863
3.2.1.2	Y học dự phòng	7720110	52
3.2.1.3	Y học cổ truyền	7720115	119
3.2.1.4	Dược học	7720201	34
3.2.1.5	Điều dưỡng	7720301	15
3.2.1.6	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	9
<b>3.3</b>	<b>Đối tượng từ cao đẳng lên đại học</b>		
<b>3.3.1</b>	<b>Lĩnh vực sức khỏe</b>		<b>92</b>
3.3.1.1	Dược học	7720201	75
3.3.1.2	Điều dưỡng	7720301	11
3.3.1.3	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	6
<b>3.4</b>	<b>Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên</b>		
<b>3.4.1</b>	<b>Lĩnh vực</b>		
3.4.1.1	Ngành		

<b>4</b>	<b>Đại học vừa làm vừa học</b>		
<b>4.1</b>	<b>Vừa làm vừa học</b>		
<b>4.1.1</b>	<b>Lĩnh vực</b>		
4.1.1.1	Ngành		
<b>4.2</b>	<b>Đối tượng từ trung cấp lên đại học</b>		
<b>4.2.1</b>	<b>Lĩnh vực sức khỏe</b>		
4.2.1.1	Điều dưỡng		
4.2.1.2	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
<b>4.3</b>	<b>Đối tượng từ cao đẳng lên đại học</b>		
<b>4.3.1</b>	<b>Lĩnh vực</b>		
4.3.1.1	Ngành		
<b>4.4</b>	<b>Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên</b>		
<b>4.2.1</b>	<b>Lĩnh vực</b>		

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
4.2.1.1	Ngành		
<b>5</b>	<b>Từ xa</b>		
<b>5.1</b>	<b>Lĩnh vực</b>		
5.1.1	Ngành...		
<b>C</b>	<b>CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON</b>		
<b>6</b>	<b>Cao đẳng chính quy</b>		
<b>6.1</b>	<b>Chính quy</b>		
<b>6.2</b>	<b>Đối tượng từ trung cấp lên cao đẳng</b>		
<b>6.3</b>	<b>Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng</b>		
<b>7</b>	<b>Cao đẳng vừa làm vừa học</b>		
<b>7.1</b>	<b>Vừa làm vừa học</b>		
<b>7.2</b>	<b>Đối tượng từ trung cấp lên cao đẳng</b>		
<b>7.3</b>	<b>Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng</b>		

## 2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

2.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường (ha); 31,062 ha.
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: 100 phòng.
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường

tính trên một sinh viên chính quy: 4,34 m<sup>2</sup>/sinh viên.

<b>TT</b>	<b>Loại phòng</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Diện tích sàn xây dựng (m<sup>2</sup>)</b>
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	84	14867
1.1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	19	6641
1.2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	17	2603
1.3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	9	974
1.4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	7	578
1.5	Số phòng học đa phương tiện	2	167
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	30	3904

<b>TT</b>	<b>Loại phòng</b>	<b>SỐ lượng</b>	<b>Diện tích sàn xây dựng (m<sup>2</sup>)</b>
2.	Thư viện, trung tâm học liệu	01	1117
3.	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	136	28790
	<b>Tổng</b>	<b>221</b>	<b>44774</b>

Tất cả hội trường và phòng học được trang bị cố định máy tính, máy chiếu/màn hình LCD phục vụ giảng dạy và học tập.

Cơ sở thực hành của trường có hơn 31 cơ sở trong đó có 14 Bệnh viện lớn và các bệnh viện chuyên khoa như: Bệnh viện Trường Đại học Y Dược cần Thơ, Đa khoa TƯ cần Thơ, Đa khoa TP. cần Thơ; Nhi đồng cần Thơ, Phụ sản Cần Thơ, Ung bướu cần Thơ, Da liễu cần Thơ, Mắt-Răng hàm mặt, Lao và Bệnh phổi, Y học cổ truyền, Tâm thần, Đa khoa Vĩnh Long...; Trung tâm Kiểm soát bệnh tật cần Thơ, Trung tâm y tế: Ninh Kiều, ô Môn, Cái Răng, Trung tâm chăm sóc sức khỏe sinh sản, Trung tâm Bảo vệ sức khỏe lao động và môi trường cần Thơ, Trung tâm Phòng chống HIV/AIDS, Chi cục Dân Số-KHHGĐ, Chi cục Vệ sinh An toàn thực phẩm, các trạm y tế trong và ngoài thành phố cần Thơ (có gần 200 giảng viên cơ hữu làm việc 100% thời gian ở các bệnh viện để giảng dạy lâm sàng cho sinh viên và tham gia công tác khám, chữa bệnh).

#### 2.2 Các thông tin khác 2.2.1. Kiểm định chất lượng

Trường thực hiện kiểm định cơ sở giáo dục và kiểm định chương trình đào tạo trình độ đại học, cụ thể:

<b>TT</b>	<b>Tên cơ sở/Chương trình đào tạo đã kiểm định</b>	<b>Số QĐ công nhận kiểm định</b>	<b>Ngày QĐ công nhận kiểm định</b>
-----------	--	----------------------------------	------------------------------------

<i>I</i>	<b><i>Kiểm định cơ sở giáo dục</i></b>
	Trường Đại học Y Dược cần Thơ
<b><i>II</i></b>	<b><i>Kiểm định chương trình đào tạo</i></b>
1	Y khoa
2	Y học cổ truyền
3	Dược học
4	Điều dưỡng

	81/QĐ-CEA.ƯD	02/06/2018
	17/NQ-HĐKĐCLGD	27/04/2021
	16/NQ-HĐKĐCLGD	27/04/2021
	18/NQ-HĐKĐCLGD	27/04/2021
	19/NQ-HĐKĐCLGD	27/04/2021

5	Răng - Hàm - Mặt	20/NQ-HĐKĐCLGD	27/04/2021
6	Kỹ thuật xét nghiệm y học	21/NQ-HĐKĐCLGD	27/04/2021

2.2.2. *Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm*

<b>TT</b>	<b>Tên</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Các trang thiết bị chính</b>	<b>Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo</b>
1	Phòng thực hành khoa học cơ bản	15	TTB hiện đại các BM Hóa, Lý sinh, Sinh - Di truyền, Tin học. Ngoại ngữ	Khối ngành 6
2	Phòng thực hành tiền lâm sàng	15	Đầy đủ các chủng loại mô hình phục vụ giảng dạy mô phòng. Các mô hình từ đơn gian đến mô hình đa chức năng.	Khối ngành 6
3	Phòng thí nghiệm, thực hành	106	Phòng thí nghiệm, thực hành các môn cơ sở ngành các Khoa: Y, RHM. YHCT, Dược, Điều dưỡng - KTYH. YTCC.	Khối ngành 6

2.2.3. *Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo, sách, tạp chí, kê cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện*

**TT**                      **Nhóm ngành đào tạo**                      **Số lượng**

1	Nhóm ngành VI	67.379
---	---------------	--------

Cơ sở dữ liệu của Thư viện để phục vụ nhu cầu học tập, giảng dạy và nghiên cứu khoa học, bao gồm cơ sở dữ liệu trực tuyến liên kết với thư viện trường Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh, Trung tâm học liệu trường Đại học Cần Thơ. Cơ sở dữ liệu mua quyền truy cập có cơ sở dữ liệu Research4Life - HINARI, SpringerLink. Uptodate Advanced, Clinical Key. Cơ sở dữ liệu liên kết có cơ sở dữ liệu Micromedex, Wiley Digital Textbooks... Thư viện điện tử có thể tra cứu tài liệu trên website Thư viện ([lib.ctump.edu.vn](http://lib.ctump.edu.vn)), tra cứu và sử dụng tài liệu trên thiết bị di động qua ứng dụng Thư viện điện tử LibCTUMP. Số lượng tài liệu Thư viện đang quản lý đến ngày 31/12/2023 cụ thể:

- Sách in: 12.419 nhan, 41.552 quyển
- Sách điện tử: 16.225 nhan
- Tài liệu trực tuyến: 277 nhan
- Luận văn/ chuyên đề tốt nghiệp đại học: 1.894 quyển
- Luận văn. luận án tốt nghiệp sau đại học: 2.457 quyển
-